

Số: **2224**/UBND-NC

Quảng Ngãi, ngày **12** tháng 5 năm 2022

V/v Kế hoạch số lượng
người làm việc trong các
đơn vị sự nghiệp công lập
năm 2023 tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Công văn số 1622/BNV-TCBC ngày 24/4/2022 của Bộ Nội vụ về việc Kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập 2023; UBND tỉnh Quảng Ngãi rà soát, tổng hợp và báo cáo kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 như sau:

I. VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP) NĂM 2022

1. Số biên chế sự nghiệp được cơ quan có thẩm quyền giao năm 2022 là 23.288 biên chế, trong đó:

- a) Số hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 22.822 biên chế.
- b) Số hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: 466 biên chế.

2. Số viên chức có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2022 là 20.441 người, trong đó:

- a) Số hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 19.975 người, số chưa sử dụng là 2.847 biên chế.
- b) Số hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: 466 người, số chưa sử dụng là 0 biên chế.

3. Lý do chưa sử dụng hết biên chế được giao và kế hoạch sử dụng biên chế:

Trong số 2.847 biên chế chưa thực hiện, tỉnh đã tổ chức kỳ thi tuyển dụng giáo viên trong tháng 3/2022 đối với 1.169 người ở các bậc mầm non 372 người, tiểu học 438 người, trung học cơ sở 280 người và trung học phổ thông 79 người (đã có danh sách trúng tuyển và đang quyết định tuyển dụng đối với 1.169 giáo viên này); đang thực hiện tuyển dụng 338 viên chức sự nghiệp y tế (dự kiến tổ chức thi tuyển trong tháng 5/2021 nhưng do dịch Covid-19 nên tạm hoãn đến 5/2022 mới tiếp tục thi tuyển); còn lại 1.507 biên chế sẽ tổ chức thi tuyển viên chức đối với các đơn vị có nhu cầu vào cuối năm 2022.

4. Dự kiến số viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giảm trong năm 2022 là 820 người, trong đó:

a) Số viên chức dự kiến nghỉ hưu đúng tuổi theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội trong năm 2022 là 510 người.

b) Số viên chức dự kiến thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong năm 2022 là 310 người.

II. VỀ KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP NĂM 2023

1. Về sắp xếp lại đơn vị sự nghiệp công lập và cơ cấu lại đội ngũ viên chức

a) Dự kiến sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý năm 2023 theo yêu cầu của Nghị quyết số 19-NQ/TW¹ và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP².

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã kịp thời tham mưu cấp có thẩm quyền chỉ đạo và trực tiếp chỉ đạo, triển khai thực hiện sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh đảm bảo tinh gọn tổ chức, góp phần từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước và cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công lập. Kết quả đến nay đã giảm 208 đơn vị sự nghiệp công lập, đạt tỷ lệ 18,7% so với số lượng đơn vị năm 2015, đã vượt kế hoạch đề ra. Dự kiến trong năm 2023, sau khi các Bộ, ngành Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ ban hành ***danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu*** thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định Nghị định số 120 của Chính phủ, UBND tỉnh sẽ tiếp tục rà soát, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập hiện nay bố trí chưa đủ tối thiểu 15 người làm việc.

b) Dự kiến cơ cấu lại đội ngũ viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý năm 2023.

Cơ cấu đội ngũ viên chức theo trình độ đào tạo, chức danh nghề nghiệp, độ tuổi trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh như sau: Trình độ đào tạo: Tiến sĩ và chuyên khoa II có 45 người; thạc sĩ và chuyên khoa I có 1.005 người; đại học có 12.739 người; cao đẳng có 4.415 người; còn lại trung cấp có 2.178 người và sơ cấp có 07 người. Về chức danh nghề nghiệp: Hạng I có 15 người; hạng II có 5.132 người; hạng III có 9.121 người; hạng IV có 6.121 người. Về độ tuổi: Dưới 30 tuổi có 3.039 người; từ 30 đến dưới 40 có 7.692 người; từ 41 đến 50 có 6.875 người; từ 51 đến 60 có 2.783 người. Trong thời gian đến, sau khi các bộ, ngành Trung ương ban hành đầy đủ hướng dẫn về chức danh nghề nghiệp, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp thuộc các ngành, lĩnh vực, tỉnh sẽ tiếp tục thực hiện rà soát, cơ cấu lại đội ngũ viên chức phù hợp, đảm bảo đúng theo quy định.

¹ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

² Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Về đẩy mạnh mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập

a) Báo cáo kết quả phê duyệt đề án tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP:

- Việc phê duyệt phương án tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý giai đoạn 2017-2021 của tỉnh thực hiện theo quy định hiện hành, cụ thể :

Thực hiện Kết luận số 184-KL/TU ngày 11/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 Ban cán sự đảng UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND tỉnh ban hành Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2025.

Qua 05 năm triển khai thực hiện Đề án, đến nay phương án tự chủ tài chính đề ra một số đơn vị thực hiện đảm bảo theo lộ trình quy định, trong đó có nhiều đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên chuyển sang loại hình đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên trước thời hạn, tăng tỷ lệ tự đảm bảo theo Kết luận 184-KL/TU ngày 11/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh và một số đơn vị đạt theo đúng phương án tài chính đề ra. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều đơn vị gặp khó khăn trong triển khai thực hiện lộ trình tự chủ tài chính do nguồn thu thấp hoặc không có nên không đảm bảo theo phương án tự chủ tài chính đã đề ra.

- Việc phê duyệt phương án tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý giai đoạn 2022-2026 :

Trên cơ sở Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành, đơn vị thuộc UBND tỉnh và địa phương thực hiện. Theo đó, đến nay một số các đơn vị và địa phương cũng đã xây dựng phương án tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập. Căn cứ theo quy định và kế hoạch đề ra, UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố sẽ phê duyệt phương án tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý đảm bảo thời gian quy định.

b) Dự kiến nâng cao mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023, trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên 616 đơn vị, tăng/giảm 0 đơn vị so với năm 2021.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên 35 đơn vị, tăng/giảm 0 đơn vị so với năm 2021, trong đó:

+ Đơn vị tự đảm bảo từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 9 đơn vị.

- + Đơn vị tự đảm bảo từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 17 đơn vị.
- + Đơn vị tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 9 đơn vị.
- Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: 34 đơn vị, tăng /giảm 0 đơn vị so với năm 2021.

(Vì lý do giai đoạn 2017-2021 phương án tự chủ tài chính của các đơn vị trên địa bàn tỉnh đề ra cao, chưa sát với tình hình thực tế hoạt động của các đơn vị, do đó dự kiến đến thời điểm năm 2023 không tăng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021).

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: 10 đơn vị, giảm 02 đơn vị so với năm 2021.

3. Về xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công

a) Đánh giá việc thực hiện xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công:

Việc thực hiện chuyển các ĐVSNCL thuộc tỉnh đủ điều kiện thành loại hình công ty cổ phần giai đoạn 2021-2025: Đến nay, chưa hoàn thành công tác chuyển đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần theo Kế hoạch.

Lý do chưa thực hiện: Theo quy định tại Quyết định số 26/2021/QĐ-TTg ngày 12/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện chuyển thành công ty cổ phần theo quy định trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 *(bao gồm các đơn vị sự nghiệp công lập đã được phê duyệt tại Danh mục đơn vị sự nghiệp công lập chuyển thành công ty cổ phần giai đoạn trước năm 2021 nhưng chưa có quyết định công bố giá trị đơn vị)*, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo quy định.

Ngày 27/4/2018, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 561/TTg-ĐMDN về danh mục đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh Quảng Ngãi thực hiện cổ phần hóa. Theo đó, đã đồng ý chuyển 05 đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, gồm: Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định chất lượng công trình xây dựng *(trực thuộc Sở Xây dựng)*, Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe, Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới *(trực thuộc Sở Giao thông vận tải)*, Trung tâm Giống, Trung tâm Tư vấn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *(trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*. Tuy nhiên, đến nay các đơn vị sự nghiệp công lập nêu trên chưa có quyết định công bố giá trị đơn vị để chuyển đổi thành công ty cổ phần. Như vậy, 05 đơn vị sự nghiệp công lập nêu trên cũng thuộc đối tượng rà soát lại theo Quyết định số 26/2021/QĐ-TTg ngày 12/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Trên cơ sở kết quả rà soát của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị thì danh mục đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện chuyển thành công ty cổ phần giai đoạn 2021-2025, tỉnh Quảng Ngãi có 02 đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh đủ điều kiện chuyển thành công ty cổ phần giai đoạn 2021-2025

là: Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe (*trực thuộc Sở Giao thông vận tải*), Trung tâm Tư vấn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*).

UBND tỉnh đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt danh mục đơn vị sự nghiệp công lập chuyển thành công ty cổ phần giai đoạn 2021-2025 là: Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe (*trực thuộc Sở Giao thông vận tải*), Trung tâm Tư vấn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*). Vì vậy, việc thực hiện cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh sẽ được thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục chuyển đổi giai đoạn 2021-2025.

b) Dự kiến việc thực hiện xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công năm 2023:

Thực hiện chuyển 02 đơn vị đủ điều kiện chuyển thành công ty cổ phần thành loại hình công ty cổ phần (*nếu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt*).

4. Về kế hoạch số lượng người làm việc năm 2023

a) Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên:

Số lượng người làm việc năm 2023 là 20.618 người; tăng 1.553 người so với năm 2022. Trong đó, tăng 1.419 người thuộc sự nghiệp giáo dục và đào tạo (*gồm 478 biên chế bậc mầm non, 756 biên chế bậc tiểu học, 185 biên chế bậc trung học cơ sở*); tăng 134 người thuộc lĩnh vực sự nghiệp y tế so với giao năm 2022 (*gồm: tăng 125 người để làm công tác chuyên trách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cho 125 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn; tăng 10 người cho 09 Trạm Y tế xã thuộc Trung tâm Y tế huyện Sơn Tây (là các xã thuộc vùng cao, có hệ số phụ cấp khu vực 0,5); tăng 02 người để làm công tác chuyên trách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tại xã An Vĩnh (cũ), An Bình (cũ) của huyện Lý Sơn do thực hiện chính quyền 01 cấp huyện, nhưng phải đảm bảo nhân lực để thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình*).

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên

Số lượng người làm việc năm 2023 là 4.255 người; tăng 32 người so với năm 2022 (*tăng 32 người hưởng lương từ ngân sách thuộc lĩnh vực sự nghiệp y tế*), trong đó:

- Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là 3.298 người; giảm 427 người so với năm 2022 (*giảm 459 người do chuyển sang hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp và đề nghị tăng thêm 32 người hưởng lương từ ngân sách cho lĩnh vực sự nghiệp y tế*), trong đó:

+ Tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo là 2.263 người; giảm 87 người so với năm 2022;

+ Tại các đơn vị sự nghiệp y tế là 802 người; giảm 255 người so với năm 2022;

+ Tại các đơn vị sự nghiệp khác là 265 người; giảm 85 người so với năm 2022.

- Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp là 925 người; tăng 459 người so với năm 2022 (*trong năm 2022 đã chuyển 466 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước sang hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp*), trong đó:

+ Tại các đơn vị sự nghiệp công lập đã có quy định của cấp có thẩm quyền về định mức biên chế là 840 người; tăng 374 người so với năm 2022, trong đó:

(i) Tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo là 87 người; tăng 87 người so với năm 2022;

(ii) Tại các đơn vị sự nghiệp y tế là 753 người; tăng 287 người so với năm 2022;

+ Tại các đơn vị sự nghiệp công lập chưa có quy định của cấp có thẩm quyền về định mức biên chế là 85 người; tăng 85 người so với năm 2022, trong đó:

(i) Tại các đơn vị sự nghiệp khác và sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp là 85 người; tăng 85 người so với năm 2022.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên

Số lượng người làm việc năm 2023 là 3.162 người; tăng 314 người so với năm 2022.

d) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư

Số lượng người làm việc năm 2023 là 176 người; tăng 19 người so với năm 2022.

(*Cụ thể tại Phụ lục số 2A, 2B, 2C kèm theo*)

5. Tổng số lượng người làm việc giảm, tăng so với năm 2022

a) Giảm: Chuyển 459 người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước sang hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp để đảm bảo giảm số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách theo lộ trình quy định (*tương ứng 1,97% so với biên chế giao năm 2021*).

b) Tăng 1.585 người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục và y tế (*trong đó sự nghiệp giáo dục và đào tạo là 1.419 người, sự nghiệp y tế là 166 người*) để đảm bảo theo định mức số học sinh, số lớp và số giường bệnh theo quy định.

III. VỀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đề nghị Bộ Nội vụ giảm số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2023 của tỉnh Quảng Ngãi là 459 (*tương ứng 1,97% so với biên chế năm 2021*). Đồng thời thỏa thuận, thống nhất số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự

đảm bảo một phần chi thường xuyên của tỉnh năm 2022 là **466** người và năm 2023 là **459** người (*Bộ Nội vụ thỏa thuận theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập*).

2. Đề nghị Bộ Nội vụ bổ sung số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục là **1.419** người (*gồm 478 người bậc mầm non, 756 người bậc tiểu học, 185 người bậc trung học cơ sở*) để đảm bảo định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập và Thông tư liên tịch số 16/2017/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 12/7/2017 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

3. Đề nghị Bộ Nội vụ bổ sung số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực sự nghiệp y tế là **166** người (*gồm: tăng 125 người để làm công tác chuyên trách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cho 125 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn; tăng 10 người cho 09 Trạm Y tế xã thuộc Trung tâm Y tế huyện Sơn Tây (là các xã thuộc vùng cao, có hệ số phụ cấp khu vực 0,5); tăng 02 người để làm công tác chuyên trách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tại xã An Vĩnh (cũ), An Bình (cũ) của huyện Lý Sơn do thực hiện chính quyền 01 cấp huyện, nhưng phải đảm bảo nhân lực để thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình; 32 người tại các đơn vị sự nghiệp y tế để đảm bảo nguồn lực đáp ứng với quy mô giường bệnh năm 2022*).

Như vậy, tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đề nghị Bộ Nội vụ bổ sung cho tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 là **1.126** người.

(*Cụ thể tại Phụ lục số 3, 3A, 3B, 3C, 3D kèm theo*).

Kính báo cáo Bộ Nội vụ tổng hợp, quan tâm giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ Tổ chức, Biên chế (*Bộ Nội vụ*);
- Thường trực Tỉnh ủy (*b/cáo*);
- Thường trực HĐND;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nội vụ, Tài chính;
- VPUB: CVP, CBTH;
- Lưu: VT, NCvi274.

CHỦ TỊCH



Đặng Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Phụ lục số 2A



**KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
ĐƠN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THUỒNG XUYẾN**
(Kèm theo Công văn số 2224/UBND-NC ngày 12 / 5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022					Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII)	19,271	19,065	206	17,427	16,664	557	206	21,265	20,618	647	
I.	Giáo dục - Đào tạo	16,409	16,226	183	15,165	14,462	520	183	18,266	17,645	621	
*	Cấp tỉnh	686	637	49	612	563	0	49	681	637	44	
	Sở giáo dục và Đào tạo	686	637	49	612	563	0	49	681	637	44	
1	Trường THPT Lý Sơn	55	53	2	53	51		2	55	53	2	
2	Trường THPT Ba To	63	61	2	57	55		2	63	61	2	
3	Trường THPT Sơn Hà	52	50	2	50	48		2	52	50	2	
4	Trường THPT Trà Bồng	60	58	2	53	51		2	60	58	2	
5	Trường THCS và THPT Phó Mục Gia	43	40	3	41	38		3	43	40	3	
6	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	48	42	6	39	33		6	48	42	6	
7	Trường THPT Minh Long	39	36	3	35	32		3	39	36	3	
8	Trường THPT Tây Trà	51	49	2	41	39		2	51	49	2	
9	Trường THPT Phạm Kiệt	35	33	2	28	26		2	35	33	2	
10	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	65	62	3	60	57		3	65	62	3	
11	Trường THPT Quang Trung	64	60	4	58	54		4	64	60	4	
12	Trường THPT DTNT Tĩnh	74	62	12	62	50		12	71	62	9	

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Chia ra		Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra		Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra		Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP
		Tổng số	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số lượng người làm việc	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
13	Trung tâm Hỗ trợ phát triển GDHN tỉnh	37	31	6	35	29		6	35	31	4	
*	Cấp huyện	15,723	15,589	134	14,553	13,899	520	134	17,585	17,008	577	
1	Huyện Ba Tơ	1,039	1,039	0	896	894	0	2	1,380	1,230	150	
	Mầm non	285	285	0	264	264	0	0	469	377	92	
	Tiểu học	392	392	0	333	333	0	0	478	438	40	
	THCS	362	362	0	299	297	0	2	433	415	18	
2	Thị xã Đức Phổ	1,532	1,532	0	1,332	1,176	156	0	1,611	1,611	0	
	Mầm non	427	427	0	390	352	38	0	479	479	0	
	Tiểu học	538	538	0	456	388	68	0	608	608	0	
	THCS	567	567	0	486	436	50	0	524	524	0	
3	Huyện Sơn Tịnh	1,006	1,006	0	982	982	0	0	1,081	1,055	26	
	Mầm non	212	212		200	200			238	238	0	
	Tiểu học	403	403		393	393			441	426	15	
	THCS	391	391		389	389			402	391	11	
4	Huyện Sơn Hà	1,136	1,136	0	1,013	1,013	0	0	1,477	1,404	73	
	Mầm non	268	268	0	241	241	0	0	441	409	32	
	Tiểu học	515	515	0	460	460	0	0	611	591	20	
	THCS	353	353	0	312	312	0	0	425	404	21	
5	Huyện Lý Sơn	316	311	5	312	307	0	5	337	332	5	
	Mầm non	95	92	3	94	91	0	3	114	111	3	
	Tiểu học	124	123	1	121	120	0	1	125	124	1	
	THCS	97	96	1	97	96	0	1	98	97	1	
6	Huyện Mộ Đức	1,468	1,468	0	1,335	1,299	36	0	1,468	1,468	0	
	Mầm non	374	374	0	310	298	12	0	374	374	0	
	Tiểu học	543	543	0	504	495	9	0	543	543		

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022					Kế hoạch năm 2023			
		Tổng số	Chia ra		Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức		Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			
													2	3	4
1															
7	THCS	551	551	0	521	506	15	0	551	551					
	Huyện Minh Long	398	398	0	381	358	23	0	398	398	0				
	Mầm non	123	123	0	123	110	13	0	123	123	0				
	Tiểu học	146	146	0	136	132	4	0	146	146	0				
8	THCS	129	129	0	122	116	6	0	129	129	0				
	Huyện Bình Sơn	2,064	2,064	0	2,087	1,936	151	0	2,263	2,263	0				
	Mầm non	481	481	0	524	459	65	0	587	587	0				
	Tiểu học	865	865	0	847	813	34	0	920	920	0				
9	THCS	718	718	0	716	664	52	0	756	756	0				
	Huyện Nghĩa Hành	967	967	0	922	907	0	15	1,029	984	45				
	Mầm non	253	253	0	261	246	0	15	298	253	45				
	Tiểu học	368	368	0	337	337	0	0	385	385	0				
10	THCS	346	346	0	324	324	0	0	346	346	0				
	Huyện Tư Nghĩa	1,382	1,382	0	1,327	1,302	25	0	1,412	1,412	0				
	Mầm non	375	375	0	359	351	8	0	380	380	0				
	Tiểu học	506	506		486	477	9	0	527	527	0				
11	THCS	501	501		482	474	8	0	505	505	0				
	Huyện Sơn Tây	719	599	120	639	470	66	103	628	619	9				
	Mầm non	207	170	37	188	132	19	37	170	170	0				
	Tiểu học	218	218		173	173			218	218					
12	THCS	294	211	83	278	165	47	66	240	231	9				
	Thành phố Quảng Ngãi	2,475	2,474	1	2,296	2,295	0	1	3,172	2,964	208				
	Mầm non	552	551	1	497	496	0	1	750	581	169				
	Tiểu học	926	926	0	833	833	0	0	1,383	1,362	21				
	THCS	997	997	0	966	966	0	0	1,039	1,021	18				

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022				Kế hoạch năm 2023			
		Chia ra		Tổng số	Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Tổng số	Số viên chức	Chia ra		Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra
									Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
13	Huyện Trà Bồng	1,221	1,213	8	1,031	960	63	8	1,329	1,268	61	21	27
	Mầm non	334	334	0	271	248	23	0	362	341	21	13	27
	Tiểu học	495	495	0	402	380	22	0	519	506	13	2	2
	THCS	392	384	8	358	332	18	8	448	421	27	2	2
II	Giáo dục nghề nghiệp	51	50	1	43	41	1	1	52	50	2	2	2
1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Ba Tư	12	12	0	11	10	1	0	14	12	2	0	0
2	Trung tâm GDNN - GDTX thị xã Đức Phổ	13	12	1	12	11	0	1	12	12	0	0	0
3	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Mộ Đức	11	11	0	8	8	0	0	11	11	0	0	0
4	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bình Sơn	15	15		12	12			15	15			
III	Y tế	1,974	1,972	2	1,502	1,467	33	2	2,110	2,106	4	1	1
1	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, MP, TP tỉnh Quảng Ngãi	26	25	0	23	23	0	0	26	25	1	1	1
2	Trung tâm Pháp Y tỉnh Quảng Ngãi	17	15	1	12	11	0	1	16	15	1	2	2
3	Trung tâm Y tế thị xã Đức Phổ	35	34	1	33	31	1	1	36	34	2	0	0
4	Phòng Y tế huyện Trà Bồng	1	1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0
*	Hệ dự phòng của các TTYT tuyến huyện	437	437	0	396	370	26	0	439	439	0	0	0
1	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	36	36	0	36	36	0	0	36	36	0	0	0
	Hệ dự phòng	31	31	0	31	31	0	0	31	31	0	0	0
	Phòng Dân số	5	5	0	5	5	0	0	5	5	0	0	0
2	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	41	41	0	36	36	0	0	41	41	0	0	0
	Hệ dự phòng	35	35	0	31	31	0	0	35	35	0	0	0

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022						Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra		
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
	Phòng Dân số	6	6	0	5	5	0	0	6	6	0			
3	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	36	36	0	32	32	0	0	36	36	0			
	Hệ dự phòng	30	30	0	26	26	0	0	30	30	0			
	Phòng Dân số	6	6	0	6	6	0	0	6	6	0			
4	Trung tâm Y tế thành phố Quảng Ngãi	46	46	0	46	44	2	0	46	46	0			
	Hệ dự phòng	41	41	0	41	39	2	0	41	41	0			
	Phòng Dân số	5	5	0	5	5	0	0	5	5	0			
5	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	38	38	0	38	38	0	0	38	38	0			
	Hệ dự phòng	33	33	0	33	33	0	0	33	33	0			
	Phòng Dân số	5	5	0	5	5	0	0	5	5	0			
6	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	41	41	0	41	32	9	0	41	41	0			
	Hệ dự phòng	36	36	0	36	27	9	0	36	36	0			
	Phòng Dân số	5	5	0	5	5	0	0	5	5	0			
7	Trung tâm Y tế huyện Minh Long	31	31	0	31	31	0	0	31	31	0			
	Hệ dự phòng	25	25	0	25	25	0	0	25	25	0			
	Phòng Dân số	6	6	0	6	6	0	0	6	6	0			
8	Trung tâm Y tế huyện Ba To	34	34	0	21	18	3	0	34	34	0			
	Hệ dự phòng	28	28	0	17	14	3	0	28	28	0			
	Phòng Dân số	6	6	0	4	4	0	0	6	6	0			
9	Trung tâm Y tế huyện Trà Bồng	44	44	0	39	39	0	0	44	44	0			
	Hệ dự phòng	38	38	0	33	33	0	0	38	38	0			
	Phòng Dân số	6	6	0	6	6	0	0	6	6	0			
10	Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà	30	30	0	26	18	8	0	30	30	0			
	Hệ dự phòng	25	25	0	23	15	8	0	25	25	0			
	Phòng Dân số	5	5	0	3	3	0	0	5	5	0			

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Số viên chức	Chia ra		Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tây	30	30	0	30	30	0	0	30	30	0
	Hệ dự phòng	25	25	0	25	25	0	0	25	25	0
	Phòng Dân số	5	5	0	5	5	0	0	5	5	0
12	Trung tâm Y tế Quân Dân Y huyện Lý Sơn	30	30	0	20	16	4	0	32	32	0
	Hệ dự phòng	25	25	0	15	11	4	0	25	25	0
	Phòng Dân số	5	5	0	5	5	0	0	7	7	0
*	Tuyến xã, phường, thị trấn	1,160	1,460		1,037	1,031	6	0	1,292	1,592	0
	Trạm Y tế thuộc TTYT thị xã Đức Phổ	98	128	0	82	82	0	0	105	135	0
	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Mộ Đức	91	121	0	84	80	4	0	100	130	0
	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Tư Nghĩa	105	135	0	97	97	0	0	115	145	0
	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Nghĩa Hành	82	112	0	79	78	1	0	90	120	0
	Trạm Y tế thuộc thành phố Quảng Ngãi	150	180	0	131	130	1	0	166	196	0
	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Sơn Tịnh	76	106	0	66	66	0	0	86	116	0
	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Bình Sơn	146	176	0	134	134	0	0	161	191	0
	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Minh Long	32	32	0	30	30	0	0	34	34	0
	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Ba Tư	117	147	0	106	106	0	0	133	163	0
	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Trà Bồng	110	140	0	101	101	0	0	127	157	0
	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Sơn Hà	91	121	0	82	82	0	0	103	133	0

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022						Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
	Trạm Y tế xã thuộc TTYT huyện Sơn Tây	62	62	0	45	45	0	0	72	72	0			
IV	Nghiên cứu khoa học	0			0				0					
V	Văn hóa, thể thao và du lịch	235	226	9	212	203	0	9	235	226	9			
*	Cấp tỉnh	36	35	1	29	28	0	1	36	35	1			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	36	35	1	29	28	0	1	36	35	1			
1	Thư viện Tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi	16	16	0	12	12	0	0	16	16	0			
2	Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi	20	19	1	17	16	0	1	20	19	1			
*	Cấp huyện	199	191	8	183	175	0	8	199	191	8			
1	Trung tâm TT-VH-TT huyện Ba Tơ	18	17	1	16	15	0	1	18	17	1			
2	Trung tâm TT-VH-TT huyện Bình Sơn	12	12		11	11			12	12				
3	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao thị xã Đức Phổ	13	12	1	12	11	0	1	13	12	1			
4	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Lý Sơn	22	20	2	21	19		2	20	20	0			
5	Trung tâm TT-VH-TT huyện Minh Long	13	13	0	9	9	0	0	13	13	0			
6	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Mộ Đức	11	11	0	10	10	0	0	11	11	0			
7	Trung tâm TT-VH-TT huyện Nghĩa Hành	10	10		9	9			10	10				
8	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Sơn Hà	13	11	2	13	11		2	13	11	2			

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022				Kế hoạch năm 2023			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Số viên chức	Chia ra		Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra		
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
9	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Sơn Tây	12	11	1	10	9		1	12	11	1		
10	Trung tâm TT - VH - TT huyện Sơn Tịnh	12	12		12	12			12	12			
11	Trung tâm TT - VH - TT thành phố Quảng Ngãi	17	17	0	17	17	0	0	19	17	2		
12	Trung tâm TT - VH - TT huyện Tư Nghĩa	16	16		16	16			16	16			
13	Trung tâm TT - VH - TT huyện Trà Bồng	30	29	1	27	26	0	1	30	29	1		
VI	Thông tin và truyền thông	0			0				0				
VII	Sự nghiệp khác	602	591	11	505	491	3	11	602	591	11		
*	Cấp tỉnh	354	345	9	287	275	3	9	354	345	9		
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	237	234	3	184	178	3	3	237	234	3		
	Các trạm kiểm dịch động vật (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	7	7		5	5			7	7			
	Chi cục Phát triển nông thôn	3	3							3			
	Trung tâm Phòng tránh và GN thiên tai (Chi cục Thủy lợi)	6	6		5	5			6	6			
	Chi cục Thủy sản	6	6						6	6			
	Các Hạt Kiểm lâm (Chi cục Kiểm lâm)	70	70		57	57			70	70			
	Trung tâm Khuyến nông	32	31	1	26	25		1	32	31	1		
	Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Lý Sơn	10	10		9	6	3		10	10			

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022				Kế hoạch năm 2023			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Quy bảo vệ và Phát triển rừng	6	6		6	6			6	6			
	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới	9	9		7	7			9	9			
	Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh	88	86	2	69	67		2	88	86		2	
2	Sở Tư pháp	24	23	1	24	23	0	1	24	23		1	
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi	24	23	1	24	23	0	1	26	23		1	
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	70	65	5	56	51	0	5	70	65		5	
	Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh	1	1						1	1			
	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi	46	42	4	39	35		4	50	42		4	
	Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh	16	15	1	13	12		1	16	15		1	
	Quy Bảo trợ trẻ em tỉnh	7	7		4	4			7	7			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11	11		11	11			11	11			
	Trung tâm xúc tiến đầu tư	13	11	2	13	11		2	17	11		2	
5	Tram Kiểm tra tải trọng xe lưu động	5	5		5	5			5	5			
6	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Diên Hồng	7	7		7	7			7	7			
*	Cấp huyện	248	246	2	218	216	0	2	248	246		2	
1	Đội QLĐT&CCTCC huyện Ba To	7	6	1	7	6	0	1	7	6		1	
2	Ban Quản lý cụm công nghiệp và đô thị huyện Bình Sơn	15	14	1	14	13		1	16	15		1	

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Số viên chức	Chia ra		Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3	Đội Quản lý TTĐT thành phố Quảng Ngãi	16	16	0	16	16	0	0	17	17	0	
4	Đội Quản lý Đô thị và CCTCC huyện Trà Bồng	5	5		4	4			0	0		
5	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Trà Bồng	26	26	0	26	26	0	0	26	26	0	
6	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tư Nghĩa	21	21	0	14	14		0	21	21	0	
7	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Quảng Ngãi	12	12	0	11	11	0	0	12	12	0	
8	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Sơn Tịnh	15	15		14	14			15	15		
9	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Sơn Tây	12	12		10	10			15	15		
10	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Sơn Hà	17	17		14	14			17	17		
11	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nghĩa Hành	11	11		10	10			15	15		
12	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Mộ Đức	19	19	0	14	14	0	0	15	15	0	
13	Trung tâm dịch vụ NN huyện Minh Long	16	16	0	10	10	0	0	16	16	0	
14	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Lý Sơn	9	9		9	9			9	9		

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022					Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
15	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thị xã Đức Phổ	15	15	0	15	15	0	0	15	15	0	
16	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Bình Sơn	15	15		15	15			15	15		
17	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Ba Tư	17	17	0	15	15	0		17	17	0	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Phụ lục số 2B

**KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THUỒNG XUYỀN**

(Kèm theo Công văn số 224/UBND-NC ngày 12 / 5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

		Số được giao năm 2022								Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022								Kế hoạch năm 2023			
Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Số lượng người làm việc		HĐLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Viên chức		LĐHD đối với VT/VL là viên chức	LĐHD theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Số lượng người làm việc		HĐLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP				
				Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
	Cộng (A+B)		4.517	3.757	466	294		3.859	3.311	466	254	294		4.604	3.330	925	242	107			
A	Đổi với đơn vị sự nghiệp công lập có định mức		4138	3.407	466	265		3.379	3.039	466	75	265		4.227	3.065	840	220	102			
I.	Giáo dục - Đào tạo		2459	2350		109		2.315	2195		11	109		2.459	2263	87	7	102			
	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	80	257	254		3		206	192		11	3		257	183	71	3				
	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	57	49	47	0	2	0	45	43	0	0	2		49	31	16	2				
	Sở Giáo dục và Đào tạo		2153	2049		104		2.064	1960		0	104		2.153	2049	0	2	102			
1	Trường THPT Bình Sơn	11	99	96		3		96	93			3		99	96		0	3			
2	Trường THPT Vạn Tường	11	101	98		3		101	98			3		101	98		0	3			
3	Trường THPT Trần Kỳ Phong	11	97	91		6		96	90			6		97	91		0	6			
4	Trường THPT Lê Quý Đôn	11	89	84		5		85	80			5		89	84		0	5			
5	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	15	98	94		4		96	92			4		98	94		0	4			
6	Trường THPT Ba Gia	10	88	84		4		84	80			4		88	84		0	4			

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2022					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022					Kế hoạch năm 2023					
			Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Viện chức		LĐHĐ đối với VTVL là viên chức	LĐHĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7	Trường THPT Sơn Mỹ	10	77	74		3		73	70			3		77	74		0	3
8	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	15	91	87		4		88	84			4		91	87		1	3
9	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	16	114	110		4		109	105			4		114	110		0	4
10	Trường THPT chuyên Lê Khiết	10	126	119		7		111	104			7		126	119		0	7
11	Trường THPT Lê Trung Đình	15	92	88		4		91	87			4		92	88		0	4
12	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành	11	79	76		3		77	74			3		79	76		0	3
13	Trường THPT số 2 Nghĩa Hành	10	50	47		3		45	42			3		50	47		0	3
14	Trường THPT Nguyễn Công Phương	10	53	50		3		52	49			3		53	50		0	3
15	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa	11	95	91		4		92	88			4		95	91		0	4
16	Trường THPT số 2 Tư Nghĩa	12	76	72		4		75	71			4		76	72		0	4
17	Trường THPT Thu Xà	11	72	69		3		68	65			3		72	69		0	3
18	Trường THPT Chu Văn An	10	81	75		6		79	73			6		81	75		1	5
19	Trường THPT Phạm Văn Đồng	11	76	73		3		76	73			3		76	73		0	3
20	Trường THPT số 2 Mộ Đức	10	85	82		3		81	78			3		85	82		0	3
21	Trường THPT Trần Quang Diệu	10	76	73		3		74	71			3		76	73		0	3
22	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	10	61	56		5		58	53			5		61	56		0	5
23	Trường THPT số 1 Đức Phổ	14	83	80		3		78	75			3		83	80		0	3

Số TT		Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2022										Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022										Kế hoạch năm 2023					
				Tổng số	Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 16/2018/ND-CP		Tổng số	Viện chức		LHDĐ đối với VTYVL là viện chức	LHDĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 16/2018/ND-CP		Tổng số	Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 16/2018/ND-CP											
					Hướng lương từ NSNN	Hướng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hướng lương từ NSNN	Hướng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ		Hướng lương từ NSNN	Hướng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ										
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19										
24	Trường THPT số 2 Đức Phổ		11	80	75		5		74	69			5		80	75		0	5										
25	Trường THPT Lương Thế Vinh		15	70	65		5		68	63			5		70	65		0	5										
26	Trung tâm GDTX Tỉnh		16	44	40		4		37	33			4		44	40		0	4										
II	Giáo dục nghề nghiệp			0					0						0	0	0												
III	Y tế			1679	1,057	466	156		1,064	844	466	64	156		1,768	802	753	213	0										
I	Tuyến tỉnh			448	282	122	44		328	280	50	4	44		472	302	122	48	0										
1	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi		36	103	64	26	13		87	64	10	0	13		103	64	26	13											
2	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi		33	101	69	21	11		80	69	0	0	11		115	79	21	15											
3	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi		68	46	15	30	1		31	15	11	4	1		56	25	30	1											
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi		23	147	106	28	13		134	106	15	0	13		147	106	28	13											
5	Trung tâm Mắt tỉnh Quảng Ngãi		93	33	15	15	3		29	13	13	0	3		33	15	15	3											
6	Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Quảng Ngãi		20	18	13	2	3		17	13	1	0	3		18	13	2	3											
II	Tuyến huyện (Hội điều trị)			1231	775	344	112		736	564	416	60	112		1,296	500	631	165	0										
7	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức			145	87	51	7		120	53	57	3	7		152	59	79	14											
a	Hệ điều trị		100	145	87	51	7		120	53	57	3	7		152	59	79	14											
8	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa			141	78	49	14		134	65	55	0	14		143	57	72	14											
a	Hệ điều trị		100	141	78	49	14		134	65	55	0	14		143	57	72	14											
9	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành			84	47	29	8		80	37	35	0	8		86	33	43	10											
a	Hệ điều trị		100	84	47	29	8		80	37	35	0	8		86	33	43	10											

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2022					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022					Kế hoạch năm 2023					
			Số lượng người làm việc		HĐLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Viên chức		LĐHĐ đối với VT/VL là viên chức	LĐHĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Số lượng người làm việc		HĐLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		
			Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Trung tâm Y tế thành phố Quảng Ngãi		83	45	29	9		83	29	35	10	9		91	37	42	12	
a	Hệ điều trị	100	83	45	29	9		83	29	35	10	9		91	37	42	12	
11	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh		164	100	51	13		135	65	57	0	13		164	65	86	13	
a	Hệ điều trị	100	164	100	51	13		135	65	57	0	13		164	65	86	13	
12	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn		174	106	53	15		174	81	59	19	15		199	69	90	40	
a	Hệ điều trị	100	174	106	53	15		174	81	59	19	15		199	69	90	40	
13	Trung tâm Y tế huyện Minh Long		55	39	9	7		55	24	15	9	7		58	26	23	9	
a	Hệ điều trị	71	55	39	9	7		55	24	15	9	7		58	26	23	9	
14	Trung tâm Y tế huyện Ba Tơ		80	54	18	8		80	45	24	3	8		85	32	41	12	
a	Hệ điều trị	96	80	54	18	8		80	45	24	3	8		85	32	41	12	
15	Trung tâm Y tế huyện Trà Bồng		109	75	24	10		99	50	30	9	10		110	44	56	10	
a	Hệ điều trị	89	109	75	24	10		99	50	30	9	10		110	44	56	10	
16	Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà		96	72	17	7		96	65	23	1	7		107	39	51	17	
a	Hệ điều trị	77	96	72	17	7		96	65	23	1	7		107	39	51	17	
17	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tây		49	33	6	10		45	17	12	6	10		50	18	22	10	
a	Hệ điều trị	72.0	49	33	6	10		45	17	12	6	10		50	18	22	10	
18	Trung tâm Y tế Quân Dân Y huyện Lý Sơn		51	39	8	4		51	33	14	0	4		51	21	26	4	
	Hệ điều trị	86	51	39	8	4		51	33	14	0	4		51	21	26	4	
IV	Nghiên cứu khoa học		0	0				0	0		0			0	0	0	0	
V	Văn hóa, thể thao và du lịch		0	0				0	0		0			0	0	0	0	
VI	Thông tin và truyền thông		0					0						0	0	0		
VII	Sự nghiệp khác		0	0				0	0		0			0	0	0	0	4

Số TT		Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2022								Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022								Kế hoạch năm 2023				
				Tổng số		Số lượng người làm việc		HDLD theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Viện chức		LDHD đối với VTVL là viên chức	LDHD theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Số lượng người làm việc		HDLD theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP					
						Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ				
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19					
B	Đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa có định mức			379	350	0	29		480	272		179	29		377	265	85	22	5					
I.	Giáo dục - Đào tạo			0					0						0	0	0							
II	Giáo dục nghề nghiệp			83	80		3		115	72		40	3		83	55	25	3						
I	Trường CD Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	90	83	80		3		115	72		40	3			83	55	25	3						
III	Y tế			0	0		0		0	0		0	0		0	0	0	0						
IV	Nghiên cứu khoa học			30	25		5		30	21		4	5		30	20	5	0	5					
	Sở Khoa học và Công nghệ			30	25		5		30	21		4	5		30	20	5	0	5					
	Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ KHCN tỉnh Quảng Ngãi	56.87	30	25		5		30	21		4	5			30	20	5		5					
V	Văn hóa, thể thao và du lịch			166	159		7		168	110		51	7		166	120	39	7	0					
	Bài Phát thanh truyền hình Quảng Ngãi	78	81	80		1		117	65		51	1			81	58	22	1						
	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch		85	79		6		51	45		0	6			85	62	17	6						
	BQL Khu Chung tích Sơn Mỹ	62.5	11	11				9	9						11	9	2							
	Trung tâm Huân luyện và Thi đấu TDTT tỉnh	62.5	43	37		6		42	36			6			43	29	8	6						
	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Quảng Ngãi	62.5	33	31		2		33	31			2			33	24	7	2						
VI	Thông tin và truyền thông			12	12		0		11	11		0	0		12	9	3	0						
	Trung tâm công nghệ Thông tin và Truyền thông Quảng Ngãi	70	12	12				11	11						12	9	3							
VII	Sự nghiệp khác			88	74		14		156	58		84	14		86	61	13	12	0					
	Sở Công Thương			0	12		0		12	12		0	0		12	12	0	0						

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2022				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022					Kế hoạch năm 2023						
			Tổng số	Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Viên chức		LĐHĐ đối với VTVL là viên chức	LĐHĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	
				Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chỉ trả chế độ	NTSN của đơn vị chỉ trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chỉ trả chế độ	NTSN của đơn vị chỉ trả chế độ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Quảng Ngãi	20	0	12				12	12					12	12	0		
	Sở Nông nghiệp Và phát triển NN		8	8		0		47	8		39	0		8	6	2	0	
	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	55	8	8		0	0	47	8		39	0		8	6	2	0	0
	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi		36	24		12		46	13		21	12		36	17	7	12	
	Trung tâm Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Dung Quất	78	36	24		12		46	13		21	12		36	17	7	12	
	Văn phòng UBND tỉnh		16	16		0		15	15		0	0		16	15	1	0	
	Trung tâm công báo và Tin học	20	16	16		0		15	15		0	0		16	15	1	0	
	Sở Nội vụ		16	14		2		36	10		24	2		14	11	3	0	
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	66	16	14		2		36	10		24	2		14	11	3	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 2C

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYỀN
VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYỀN VÀ CHI ĐẦU TƯ
(Kèm theo Công văn số 284/UBND-NC ngày 12/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được phê duyệt năm 2022				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022						Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra		
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số viên chức	Số lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
	Cộng (A+B)	3162	3005	157	2955	1390	1415	150	3505	3338	167			
A	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	3005	2848	157	2802	1383	1269	150	3329	3162	167			
I	Giáo dục - Đào tạo													
II	Giáo dục nghề nghiệp													
III	Y tế													
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	1850	1704	146	1696	1032	525	139	2151	1995	156			
2	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi	900	827	73	847	613	161	73	980	900	80			
3	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi	550	508	42	550	246	262	42	761	716	45			
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Đàng Thủy Trâm	140	131	9	109	50	52	7	150	141	9			
IV	Nghiên cứu khoa học	260	238	22	190	123	50	17	260	238	22			
V	Văn hóa, thể thao và du lịch	0							0					
VI	Thông tin và truyền thông	0							0					
VII	Sự nghiệp khác	0							0					
*	Cấp tỉnh	1155	1144	11	1106	351	744	11	1178	1167	11			
1	Ban quản lý KKT Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	605	595	10	583	192	381	10	618	608	10			
	Trung tâm Kỹ thuật quan trắc môi trường	116	107	9	98	67	22	9	102	93	9			
	BQL các dự án đầu tư xây dựng Dung Quất	75	66	9	70	61		9	74	65	9			
	Sở Tài nguyên và Môi trường	41	41	0	28	6	22	0	28	28	0			
2	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ngãi	348	348	0	347	85	262	0	414	414	0			
		9	9		9	6	3		17	17				

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được phê duyệt năm 2022				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022				Kế hoạch năm 2023			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Số viên chức	Số lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra	Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	279	279		279	72	207		330	330			
	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	53	53		53	7	46		60	60			
	Quỹ Bảo vệ môi trường	7	7		6		6		7	7			
3	Sở Tư pháp	13	12	1	12	6	5	1	13	12	1		
	Trung tâm Dịch vụ đầu giá tài sản tỉnh	13	12	1	12	6	5	1	13	12	1		
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	34	34	0	32	5	27	0	34	34	0		
	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	34	34		32	5	27		34	34			
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	94	94	0	94	29	65	0	55	55	0		
	Trung tâm Giống	34	34		34	12	22		0				
	Trung tâm Tư vấn Nông nghiệp và PTNT	5	5		5	1	4		0				
	Ban Quản lý các cảng cá	41	41		41	13	28		41	41			
	Trung tâm Đăng kiểm Tàu cá	14	14		14	3	11		14	14			
*	Cấp huyện	550	549	1	523	159	363	1	560	559	1		
1	Huyện Ba Tơ	25	25	0	25	11	14	0	20	20	0		
	Ban QLDADTXD&PTQD	25	25	0	25	11	14	0	20	20	0		
2	Huyện Bình Sơn	96	96	0	86	40	46	0	96	96	0		
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bình Sơn	80	80		70	37	33		80	80	0		
	Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện	16	16		16	3	13		16	16	0		
3	Thị xã Đức Phổ	40	40	0	37	11	26	0	40	40	0		
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã	40	40	0	37	11	26	0	40	40	0		
4	Huyện Lý Sơn	28	28	0	28	13	15	0	28	28	0		
	Đội QLTT xây dựng, đô thị và MT	4	4		4	4			4	4			

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được phê duyệt năm 2022				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022				Kế hoạch năm 2023			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số viên chức	Số lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	BQL DA đầu tư XD và Phát triển Quỹ đất	14	14		14	6	8		14	14			
	Ban QL công Lý Sơn	10	10		10	3	7		10	10			
5	Huyện Minh Long	15	15	0	13	7	6	0	15	15	0		
	Ban quản lý DA DTXD và PTQD	15	15	0	13	7	6	0	15	15	0		
6	Huyện Mộ Đức	41	41	0	38	11	27	0	41	41	0		
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện	21	21		21	5	16		21	21			
	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện	20	20		17	6	11		20	20			
7	Huyện Nghĩa Hành	16	16	0	16	5	11	0	18	18	0		
	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	16	16		16	5	11		18	18			
8	Huyện Sơn Hà	19	18	1	18	6	11	1	18	17	1		
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	19	18	1	18	6	11	1	18	17	1		
9	Huyện Sơn Tây	17	17	0	16	3	13	0	17	17	0		
	BQL DA DTXD & PTQD huyện	17	17		16	3	13		17	17			
10	Huyện Sơn Tịnh	38	38	0	38	9	29	0	38	38	0		
	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện	38	38		38	9	29	0	38	38	0		
11	Thành phố Quảng Ngãi	160	160	0	155	24	131	0	172	172	0		
	Ban Quản lý chợ Quảng Ngãi	85	85	0	80	2	78		97	97			
	Ban Quản lý Dự án DTXD và PTQD	75	75		75	22	53		75	75			
12	Huyện Trà Bồng	44	44	0	42	8	34	0	44	44	0		
	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển Quỹ đất	44	44	0	42	8	34	0	44	44	0		
13	Huyện Tư Nghĩa	11	11	0	11	11	0	0	13	13	0		

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được phê duyệt năm 2022				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Số viên chức	Chia ra		Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số lao động hợp đồng với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP				Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	5	5	0	5	5	0	0	6	6	0	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện	6	6	0	6	6	0	0	7	7	0	
B	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	157	157	0	153	7	146	0	176	176	0	
I	Giáo dục - Đào tạo	0							0			
II	Giáo dục nghề nghiệp	0							0			
III	Y tế	0							0			
IV	Nghiên cứu khoa học	0							0			
V	Văn hóa, thể thao và du lịch	0							0			
VI	Thông tin và truyền thông	0							0			
VII	Sự nghiệp khác	157	157	0	153	7	146	0	176	176	0	
1	Sở Giao thông vận tải	70	70	0	70	0	70	0	87	87	0	
	Ban Quản lý Cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa	25	25		25		25		35	35		
	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe	28	28		28		28		35	35		
	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Quảng Ngãi	17	17		17		17		17	17		
2	Sở Xây dựng	27	27	0	23	2	21	0	24	24	0	
	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định chất lượng công trình	27	27		23	2	21		24	24		
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	53	53	0	53	0	53	0	58	58	0	
	Trung tâm Trắc địa và Quan trắc môi trường	53	53		53		53		58	58		
4	Sở Tư pháp	7	7	0	7	5	2	0	7	7	0	
	Phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Ngãi	7	7	0	7	5	2	0	7	7	0	



**KẾ HOẠCH SỞ TRƯỞNG, LỚP, HỌC SINH, CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN,
TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON CÔNG LẬP NĂM HỌC 2022-2023**

(Kèm theo Công văn số 2224/UBND-NC ngày 12/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT		Cấp học		Kế hoạch trường, số lớp, số học sinh năm học 2022-2023																		Kế hoạch số lượng người làm việc của năm học 2022-2023				
				Hàng trường			Học 1 buổi/ngày									Học 2 buổi/ngày						Trong đó:				
							Tổng số trường	I	II	III	Từ 3 tháng - 12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13 tháng - 24 tháng hoặc từ 4 - 5 tuổi		Từ 25 tháng - 36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Từ 3 tháng - 12 tháng hoặc từ 3 - 4 tuổi		Từ 13 tháng - 24 tháng hoặc từ 4 - 5 tuổi		Từ 25 tháng - 36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi					
				Số lớp	Số học sinh	Số lớp					Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Tổng số	Quản lý	Giáo viên
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23				
1	Cơ sở GDMN do NSNNBĐCTX																									
1	Nhà trẻ	0	0	0	0	0	0	0	0	1	25	1	25	5	107	198	4,678	453	28	411	14	0				
2	Mẫu giáo	188	130	56	1	3	84	4	118	8	212	343	8,609	434	13,193	723	20,840	3,970	440	3,185	345	0				



TỜNG HỢP SỔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN,
LÀO ĐỘNG HỢP ĐỒNG TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2021-2022
Kiểm theo Công văn số 224/UBND-NC ngày 12/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi

		Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022												Số viên chức năm học 2021-2022											
		Số biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021-2022												Số viên chức có mặt 31/3/2022											
		Trong đó:												Trong đó:											
		Số viên chức hưởng lương từ NSNN												Số viên chức hưởng lương từ NSNN											
		Tổng số												Tổng số											
		Quản lý												Quản lý											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Tổng phụ trách TV, TB, TN, CNTT												Tổng phụ trách TV, TB, TN, CNTT											
		Nhân viên												Nhân viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên											
		Giáo viên												Giáo viên</											

KẾ HOẠCH TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN,
HỢP ĐỒNG TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2022-2023
(Kèm theo Công văn số 2224/UBND - NC ngày 12/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Cấp học	Tổng số trường	Kế hoạch số trường, số lớp, số học sinh năm học 2022-2023												Kế hoạch số lượng người làm việc của năm học 2022-2023																																																																																																																																																																																																																																																																					
			Hệ thống trường			Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																														
						Số viên chức hưởng lương từ NSNN																																																																																																																																																																																																																																																																														
						Số viên																																																																																																																																																																																																																																																																														
						I	II	III	Lớp 1			Lớp 2; Lớp 6;			Lớp 3; Lớp 7; Lớp 10			Lớp 4; Lớp 8; Lớp 11			Lớp 5; Lớp 9; Lớp 12			Tổng số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày	Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội TNTP	Nhân viên: TV, TB, TN, CNTT ...	Nhân viên: Giáo vụ, hồ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT&TQ	Số viên chức hưởng lương từ NTSN																																																																																																																																																																																																																																																			
Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh				Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp											Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

BIỂU SỐ 3D

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH QUẢN LÝ VÀ BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC NĂM 2023 CỦA NGÀNH Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Công văn số 2224/UBND-NC ngày 12 / 5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Đơn vị	Số giao và thực hiện năm 2022										Kế hoạch năm 2023				
		Tổng số DVSN và Trạm Y tế	Tổng số giường bệnh	Tổng số	Biên chế, số lượng người làm việc (*)			Số có mặt 31/3/2022			Tổng số DVSN và Trạm Y tế	Tổng số giường bệnh	Biên chế, số lượng người làm việc			
					Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN	Tổng số	Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN	Tổng số			Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN		
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13=14+15	14	15		
TỔNG CỘNG (A+B+C)		198	3,870	5,344	3,028	2,316	4,472	2,310	2,162	198	3,985	5,811	2,907	2,904		
TỔNG CỘNG (A+B)		194	1,890	3,494	3,028	466	2,776	2,310	466	194	1,905	3,660	2,907	753		
A	CƠ SỞ Y TẾ DO NSNNBDC TX	176	0	1,534	1,534	0	1,096	1,096	0	176	0	1,666	1,666	0		
I	TUYẾN TỈNH	2	0	40	40	0	34	34	0	2	0	40	40	0		
*	Khối kiểm nghiệm, pháp y															
1	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, MP, TP tỉnh Quảng Ngãi	1	0	25	25	0	23	23	0	1	0	25	25	0		
2	Trung tâm Pháp Y tỉnh Quảng Ngãi	1	0	15	15	0	11	11	0	1	0	15	15	0		
II	TUYẾN HUYNH/TX/TP	1	0	34	34	0	31	31	0	1	0	34	34	0		
*	Hệ dự phòng và dân số															
1	Trung tâm Y tế thị xã Đức Phổ	1	0	34	34	0	31	31	0	1	0	34	34	0		
a	Hệ dự phòng			29	29	0	28	28	0			29	29	0		
b	Phòng Dân số			5	5	0	3	3	0			5	5	0		
III	TRÀM Y TẾ CẤP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN	173	0	1,460	1,460	0	1,031	1,031	0	173	0	1,592	1,592	0		
1	Trạm Y tế thuộc TTYT thị xã Đức Phổ	15	0	128	128	0	82	82	0	15	0	135	135	0		
2	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Mộ Đức	13	0	121	121	0	80	80	0	13	0	130	130	0		
3	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Tư Nghĩa	14	0	135	135	0	97	97	0	14	0	145	145	0		
4	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Nghĩa Hành	12	0	112	112	0	78	78	0	12	0	120	120	0		
5	Trạm Y tế thuộc thành phố Quảng Ngãi	23	0	180	180	0	130	130	0	23	0	196	196	0		
6	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Sơn Tịnh	11	0	106	106	0	66	66	0	11	0	116	116	0		

STT	Đơn vị	Số giao và thực hiện năm 2022										Kế hoạch năm 2023			
		Tổng số ĐVSN và Trạm Y tế	Tổng số giường bệnh	Biên chế, số lượng người làm việc (*)			Số có mặt 31/3/2022			Tổng số ĐVSN và Trạm Y tế	Tổng số giường bệnh	Biên chế, số lượng người làm việc			
				Tổng số	Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN	Tổng số	Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN			Tổng số	Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN	
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13=14+15	14	15	
7	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Bình Sơn	22	0	176	176	0	134	134	0	22	0	191	191	0	
8	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Minh Long	5	0	32	32	0	30	30	0	5	0	34	34	0	
9	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Ba Tư	19	0	147	147	0	106	106	0	19	0	163	163	0	
10	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Trà Bồng	16	0	140	140	0	101	101	0	16	0	157	157	0	
11	Trạm Y tế thuộc TTYT huyện Sơn Hà	14	0	121	121	0	82	82	0	14	0	133	133	0	
12	Trạm Y tế xã thuộc TTYT huyện Sơn Tây	9	0	62	62	0	45	45	0	9	0	72	72	0	
B	CƠ SỞ Y TẾ DO BDMPTX (được giao chỉ tiêu biên chế)	18	1,890	1,960	1,494	466	1,680	1,214	466	18	1,905	1,994	1,241	753	
I	TUYẾN TỈNH	6	280	404	282	122	330	280	50	6	295	424	302	122	
*	Hệ dự phòng và giám định														
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	1	0	134	106	28	121	106	15	1	0	134	106	28	
2	Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Quảng Ngãi	1	0	15	13	2	14	13	1	1	0	15	13	2	
*	Hệ điều trị														
3	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi	1	110	90	64	26	74	64	10	1	110	90	64	26	
4	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi	1	110	90	69	21	69	69	0	1	110	100	79	21	
5	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	1	35	45	15	30	26	15	11	1	50	55	25	30	
6	Trung tâm Mắt tỉnh Quảng Ngãi	1	25	30	15	15	26	13	13	1	25	30	15	15	
II	TUYẾN HUYỆN/TX/TP	12	1,610	1,556	1,212	344	1,350	934	416	12	1,610	1,570	939	631	
*	Trung tâm Y tế đa chức năng (bao gồm các hệ: Điều trị, dự phòng và dân số)														
1	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	1	170	174	123	51	146	89	57	1	170	174	95	79	
a1	Hệ điều trị			138	87	51	110	53	57			138	59	79	
a2	Hệ dự phòng			31	31	0	31	31	0			31	31	0	

STT	Đơn vị	Số giao và thực hiện năm 2022										Kế hoạch năm 2023				
		Tổng số DVSN và Trạm Y tế	Tổng số giường bệnh	Biên chế, số lượng người làm việc (*)				Số có mặt 31/3/2022			Tổng số DVSN và Trạm Y tế	Tổng số giường bệnh	Biên chế, số lượng người làm việc			
				Tổng số	Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN	Tổng số	Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN	Tổng số			Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN		
1	2	3	4	5-6+7	6	7	8-9+10	9	10	11	12	13=14+15	14	15		
a3	Phòng Dân số			5	5	0	5	5	0			5	5	0		
2	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	1	160	168	119	49	156	101	55	1	160	170	98	72		
a1	Hệ điều trị			127	78	49	120	65	55			129	57	72		
a2	Hệ dự phòng			35	35	0	31	31	0			35	35	0		
a3	Phòng Dân số			6	6	0	5	5	0			6	6	0		
3	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	1	120	112	83	29	104	69	35	1	120	112	69	43		
a1	Hệ điều trị			76	47	29	72	37	35			76	33	43		
a2	Hệ dự phòng			30	30	0	26	26	0			30	30	0		
a3	Phòng Dân số			6	6	0	6	6	0			6	6	0		
4	Trung tâm Y tế thành phố Quảng Ngãi	1	60	120	91	29	108	73	35	1	60	125	83	42		
a1	Hệ điều trị			74	45	29	64	29	35			79	37	42		
a2	Hệ dự phòng			41	41	0	39	39	0			41	41	0		
a3	Phòng Dân số			5	5	0	5	5	0			5	5	0		
5	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	1	220	189	138	51	160	103	57	1	220	189	103	86		
a1	Hệ điều trị			151	100	51	122	65	57			151	65	86		
a2	Hệ dự phòng			33	33	0	33	33	0			33	33	0		
a3	Phòng Dân số			5	5	0	5	5	0			5	5	0		
6	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	1	230	200	147	53	172	113	59	1	230	200	110	90		
a1	Hệ điều trị			159	106	53	140	81	59			159	69	90		
a2	Hệ dự phòng			36	36	0	27	27	0			36	36	0		
a3	Phòng Dân số			5	5	0	5	5	0			5	5	0		
7	Trung tâm Y tế huyện Minh Long	1	80	79	70	9	70	55	15	1	80	80	57	23		
a1	Hệ điều trị			48	39	9	39	24	15			49	26	23		
a2	Hệ dự phòng			25	25	0	25	25	0			25	25	0		
a3	Phòng Dân số			6	6	0	6	6	0			6	6	0		
8	Trung tâm Y tế huyện Ba Tư	1	120	106	88	18	87	63	24	1	120	107	66	41		
a1	Hệ điều trị			72	54	18	69	45	24			73	32	41		
a2	Hệ dự phòng			28	28	0	14	14	0			28	28	0		
a3	Phòng Dân số			6	6	0	4	4	0			6	6	0		
9	Trung tâm Y tế huyện Trà Bồng	1	170	143	119	24	119	89	30	1	170	144	88	56		
a1	Hệ điều trị			99	75	24	80	50	30			100	44	56		
a2	Hệ dự phòng			38	38	0	33	33	0			38	38	0		
a3	Phòng Dân số			6	6	0	6	6	0			6	6	0		

STT	Đơn vị	Số giao và thực hiện năm 2022										Kế hoạch năm 2023			
		Tổng số ĐVSN và Trạm Y tế	Tổng số giường bệnh	Biên chế, số lượng người làm việc (*)			Số có mặt 31/3/2022			Tổng số ĐVSN và Trạm Y tế	Tổng số giường bệnh	Biên chế, số lượng người làm việc			
				Tổng số	Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN	Tổng số	Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN			Tổng số	Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN	
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13=14+15	14	15	
10	Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà	1	150	119	102	17	106	83	23	1	150	120	69	51	
a1	Hệ điều trị			89	72	17	88	65	23			90	39	51	
a2	Hệ dự phòng			25	25	0	15	15	0			25	25	0	
a3	Phòng Dân số			5	5	0	3	3	0			5	5	0	
11	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tây	1	70	69	63	6	59	47	12	1	70	70	48	22	
a1	Hệ điều trị			39	33	6	29	17	12			40	18	22	
a2	Hệ dự phòng			25	25	0	25	25	0			25	25	0	
a3	Phòng Dân số			5	5	0	5	5	0			5	5	0	
12	Trung tâm Y tế Quân Dân Y huyện Lý Sơn	1	60	77	69	8	63	49	14	1	60	79	53	26	
a1	Hệ điều trị			47	39	8	47	33	14			47	21	26	
a2	Hệ dự phòng			25	25	0	11	11	0			25	25	0	
a3	Phòng Dân số			5	5	0	5	5	0			7	7	0	
C	CƠ SỞ Y TẾ TỰ BDC̣TX, CTX&CĐT	4	1,980	1,850	0	1,850	1,696	0	1,696	4	2,080	2,151	0	2,151	
	TUYỂN TÌNH														
*	Hệ điều trị														
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	1	900	900	0	900	847	0	847	1	900	980	0	980	
2	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi	1	600	550	0	550	550	0	550	1	700	761	0	761	
3	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi	1	220	140	0	140	109	0	109	1	220	150	0	150	
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm	1	260	260	0	260	190	0	190	1	260	260	0	260	